

Số: /GPMT-UBND

Hải Dương, ngày tháng 4 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty TNHH Sky Dragon Việt Nam ngày 26 tháng 02 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 286/TTr-TNMT ngày 17 tháng 4 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Sky Dragon Việt Nam, địa chỉ tại Thôn Quàn, xã Minh Đức, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy sản xuất, gia công đồ chơi, mô hình trưng bày và lắp ráp thiết bị điều chỉnh nhiệt tại xã Minh Đức và xã Quang Khải, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên dự án cơ sở: Nhà máy sản xuất, gia công đồ chơi, mô hình trưng bày và lắp ráp thiết bị điều chỉnh nhiệt.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Minh Đức và xã Quang Khải, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801242498 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2018, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 08 tháng 6 năm 2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8763326854 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2018;

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 9950707682 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2019; chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 08 tháng 7 năm 2020.

1.4. Mã số thuế: 0801242498.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất, gia công đồ chơi trẻ em, mô hình trưng bày xuất khẩu (*không dùng nguyên liệu đầu vào là nhựa tái chế và các nguyên liệu có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường*) và lắp ráp thiết bị điều chỉnh nhiệt xuất khẩu (*bao gồm thiết bị và bảng điều khiển nhiệt của máy sưởi, hệ thống hoặc thiết bị điều hòa, các hệ thống gia nhiệt, máy ép nhựa, lò sấy, lò nướng, nồi hơi, hệ thống tạo độ ẩm, hệ thống khí nén, thiết bị điện và điện tử...*).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Tổng diện tích sử dụng đất: 108.231,0 m² (xã Quang Khải là 9.077,0 m², xã Minh Đức là 99.154,0 m²).

- Công suất: 61.500.000 sản phẩm/năm, trong đó:

+ Sản xuất đồ chơi trẻ em: 50.000.000 sản phẩm/năm.

+ Mô hình trưng bày: 10.000.000 sản phẩm/năm.

+ Lắp ráp thiết bị điều chỉnh nhiệt: 1.500.000 sản phẩm/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Sky Dragon Việt Nam

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Sky Dragon Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý nước thải, khí thải bảo đảm nước thải, khí thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi nước thải, khí thải, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

Các giấy phép môi trường thành phần do cơ quan có thẩm quyền đã cấp cho Công ty TNHH Sky Dragon Việt Nam gồm: Giấy xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường số 16/GXN-STNMT ngày 10/01/2019 và số 62/GXN-STNMT ngày 10/3/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Sky Dragon Việt Nam;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân huyện Tứ Kỳ;
- Trung tâm CNTT- Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lưu Văn Bản

Phụ lục I

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

1.1. Nguồn phát sinh nước thải của giai đoạn 1

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu văn phòng.
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà ăn và nhà nghỉ chuyên gia.
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà bảo vệ.
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh kho nguyên liệu.
- Nguồn số 05: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng ép nhựa.
- Nguồn số 06: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng in + phun sơn.
- Nguồn số 07: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh kho thành phẩm + kho sơn.
- Nguồn số 08: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng lắp ráp.
- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn.
- Nguồn số 10: Nước thải từ 09 bể nước đập bụi của các hệ thống xử lý bụi, khí thải (01 bể từ hoạt động ép nhựa, 07 bể từ hoạt động phun sơn và 01 bể từ hoạt động làm sạch bề mặt sơn tĩnh điện).

1.2. Nguồn phát sinh nước thải của giai đoạn 2

- Nguồn số 11: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu vực nhà ăn và nhà nghỉ chuyên gia.
- Nguồn số 12: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà bảo vệ công chính.
- Nguồn số 13: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh khu nhà bảo vệ công phụ.
- Nguồn số 14: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh kho nguyên liệu đầu vào.
- Nguồn số 15: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng ép nhựa.
- Nguồn số 16: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng phun sơn.
- Nguồn số 17: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh xưởng lắp ráp.
- Nguồn số 18: Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh kho thành phẩm + kho sơn.
- Nguồn số 19: Nước thải sinh hoạt từ nhà ăn.

- Nguồn số 20: Nước thải từ 09 bể nước đập bụi của các hệ thống xử lý bụi, khí thải (01 bể từ hoạt động sơn mẫu, 07 bể từ hoạt động sơn hàng loạt và 01 bể từ hoạt động nghiền nhựa).

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả thải

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước chung của khu vực nằm phía Tây Bắc nhà máy thuộc xã Quang Khải, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương.

2.2. Vị trí xả nước thải

- Mương thoát nước chung của khu vực nằm phía Tây Bắc nhà máy.

- Tọa độ xả thải (*Theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰30', múi chiếu 3⁰*): X(m) = 2300827; Y(m) = 591463.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 520 m³/ngày đêm, trong đó:

- Nước thải sinh hoạt 420 m³/ngày đêm.

- Nước thải sản xuất 100 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải

- Nước thải sau khi xử lý được xả theo phương thức tự chảy.

- Hình thức xả: Xả mặt, ven bờ. Điểm xả nước thải sau xử lý phải có biển cảnh báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát theo quy định.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24h.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (mức A, với $K_q=0,9$ và $K_f=1,0$) và QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (mức A, giá trị C_{max} với hệ số $K=1$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Nhiệt độ	°C	40	06 tháng/lần
2	Màu	Pt/Co	50	
3	pH	-	6-9	
4	TSS	mg/l	45	
5	COD	mg/l	67,5	
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	
7	Tổng Nitơ	mg/l	18	
8	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,6	
9	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5	
10	Sunfua (S ²⁻)	mg/l	0,18	

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
11	Fe	mg/l	0,9	
12	Mn	mg/l	0,45	
13	Zn	mg/l	2,7	
14	Cu	mg/l	1,8	
15	Pb	mg/l	0,09	
16	Cd	mg/l	0,045	
17	As	mg/l	0,045	
18	Hg	mg/l	0,0045	
19	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5	
20	Coliform	MPN/100ml	3.000	
21	TDS	mg/l	500	
22	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	5	
23	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	10	
24	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	6	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

1.1.1. Thu gom nước thải sinh hoạt

- Nước thải sinh hoạt của giai đoạn 1 (từ nguồn số 01 đến nguồn số 08) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại và nước thải nhà ăn (nguồn số 09) qua bể tách mỡ, sau đó theo đường ống nhựa PVC D280 với tổng chiều dài 810 m, độ dốc 0,2% tự chảy về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 220 m³/ngày đêm. Trên tuyến thu gom có 11 hố ga lắng cặn, kích thước (1,2 × 1,2 × 1,2)m.

- Nước thải sinh hoạt của giai đoạn 2 (từ nguồn số 11 đến nguồn số 18) được thu gom, xử lý sơ bộ bằng bể tự hoại, sau đó theo đường cống tròn bằng BTCT D200 với tổng chiều dài 306m, độ dốc 0,2% tự chảy về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm. Trên tuyến thu gom có 04 hố ga lắng cặn, kích thước (1,2 × 1,2 × 1,2)m.

- Nước thải từ bếp ăn của giai đoạn 2 (nguồn số 19) qua bể tách mỡ, sau đó theo đường ống PVC D280 với chiều dài 110m, độ dốc 0,3% tự chảy về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm. Trên tuyến thu gom có 02 hố ga lắng cặn, kích thước (1,2 × 1,2 × 1,2)m.

1.1.2. Thu gom nước thải sản xuất

- Nước thải sản xuất của giai đoạn 1 (nguồn số 10) được thu gom từ 09 bể nước trong các hệ thống xử lý bụi, khí thải tự chảy theo đường ống nhựa PVC D140 và D280 với tổng chiều dài là 210 m, độ dốc 0,2% (trong đó D140 dài 40 m và D280 dài 170 m) về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm. Trên tuyến thu gom có 6 hố ga lắng cặn, kích thước (1,2 × 1,2 × 1,2)m.

- Nước thải sản xuất của giai đoạn 2 (nguồn số 20) được thu gom từ 09 bể nước trong các hệ thống xử lý bụi, khí thải tự chảy theo đường ống nhựa PVC D280 với tổng chiều dài là 180 m, độ dốc 0,2% về bể thu gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất 100 m³/ngày đêm (đã xây dựng ở giai đoạn 1). Trên tuyến thu gom có 5 hố ga lắng cặn, kích thước (1,2 × 1,2 × 1,2)m.

1.1.3. Mạng lưới thoát nước thải

Nước thải sau xử lý tại 03 hệ thống xử lý nước thải tự chảy về bể chứa nước sau xử lý riêng của mỗi hệ thống. Nước thải từ bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 200 m³/ngày đêm tự chảy theo đường ống nhựa PVC D140, dài 6 m về bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất 100 m³/ngày đêm; nước thải từ bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 220 m³/ngày đêm tự chảy theo đường ống nhựa PVC D140, dài 5 m về bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất 100 m³/ngày đêm. Từ bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất, nước thải theo đường ống nhựa PVC, D140 với chiều dài 186 m tự chảy ra mương thoát nước chung của khu vực nằm phía Tây Bắc nhà máy.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt

a) Công trình xử lý sơ bộ

- Bể tự hoại giai đoạn 1:

- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu nhà văn phòng, dung tích 30 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu nhà ăn và nhà nghỉ chuyên gia, dung tích 30 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu nhà bảo vệ, dung tích 10 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu vực kho nguyên liệu, dung tích 60 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh xưởng ép nhựa, dung tích 100 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh xưởng phun sơn, dung tích 80 m³.

- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh kho thành phẩm + kho sơn, dung tích 40 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh xưởng lắp ráp, dung tích 50 m³.
- + 01 bể tách mỡ, dung tích 80 m³.
- Bể tự hoại giai đoạn 2:
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu nhà ăn và nhà nghỉ chuyên gia, dung tích 30 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu nhà bảo vệ công chính, dung tích 20 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu nhà bảo vệ công phụ, dung tích 20 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh khu vực kho nguyên liệu, dung tích 60 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh xưởng ép nhựa, dung tích 100 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh xưởng sơn, dung tích 80 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh kho thành phẩm + kho sơn, dung tích 80 m³.
- + 01 bể tự hoại nhà vệ sinh xưởng lắp ráp, dung tích 80 m³.
- + 01 bể tách mỡ, dung tích 80 m³.
- Tóm tắt quy trình công nghệ:
- + Nước thải nhà vệ sinh → Bể tự hoại → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- + Nước thải nhà ăn → Bể tách mỡ → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.
- Chế độ vận hành: Liên tục
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không có.

b) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Tóm tắt quy trình công nghệ chung: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng bể phốt, nước thải nhà bếp được xử lý sơ bộ bằng bể tách mỡ → Bể gom → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bồn lọc áp lực → Bể khử trùng → Nước thải sau xử lý đạt mức A của QCVN14:2008/BTNMT → Bể chứa nước sau xử lý của mỗi hệ thống → Bể chứa nước sau xử lý của hệ thống xử lý nước thải sản xuất → Đường ống nhựa PVC D140 → Mương thoát nước chung của khu vực nằm phía Tây Bắc nhà máy.

- Công suất thiết kế: Gồm 02 hệ thống với tổng công suất 420 m³/ngày đêm, trong đó: 01 hệ thống công suất 220 m³/ngày đêm ở giai đoạn 1 và 01 hệ thống công suất 200 m³/ngày đêm ở giai đoạn 2.

- Thông số kỹ thuật của 02 hệ thống như nhau: Bể thu gom 12,125 m³ (2,5 x 1,5 x 3,5)m; bể điều hòa 72,8 m³ (6,5 x 3,2 x 3,5)m; bể thiếu khí 45,5 m³ (6,5 x 2,0 x 3,5)m; bể hiếu khí 79,625 m³ (6,5 x 3,5 x 3,5)m; bể lắng 35,84 m³ (3,2 x 3,2 x 3,5) m; bể khử trùng 10,78 m³(3,08 x 1,0 x 3,5) m; bể chứa bùn 22,53 m³ (

3,08 x 2,09 x 3,5) m; bồn lọc áp lực công suất 9 m³/h; bể chứa nước sau xử lý 6 m³ (2x2x1,5)m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước Javen 10% - Natri Hypocloric NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất phát sinh từ các hệ thống xử lý bụi, khí thải → Bể gom → Bể điều hòa → Thiết bị phản ứng → Bể lắng → Nước thải sau xử lý đạt mức A của QCVN 40:2011/BTNMT → Bể chứa nước sau xử lý → Đường ống nhựa PVC D140 tự chảy vào mương thoát nước chung của khu vực nằm phía Tây Bắc nhà máy.

- Công suất thiết kế: 100 m³/ngày đêm.

- Thông số kỹ thuật: Bể thu gom 6,75 m³ (1,5 x 1,5 x 3,0)m và 8,25 m³ (2,5 x 1,1 x 3,0)m; bể điều hòa 60 m³ (5,0 x 4,0 x 3,0)m; bồn Fenton 10 m³; bồn phản ứng 3,0 m³; bồn keo tụ 3,0 m³; bồn tạo bông 5,0 m³; bể lắng 18,75 m³ (2,5 x 2,5 x 3,0)m; bể chứa bùn 30 m³ (5,0 x 2,0 x 3,0)m; bể chứa nước sau xử lý 6 m³ (2x2x1,5)m.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, PAC, Nước Javen 10% - Natri Hypocloric NaOCl (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 Phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại Điểm b, Khoản 2, Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Bố trí công nhân chịu trách nhiệm vận hành liên tục, đúng quy trình vận hành đã xây dựng; khi phát hiện sự cố báo cáo ngay với người chủ quản để đưa ra giải pháp khắc phục kịp thời.

- Kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống định kỳ.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị thổi khí....

- Trang bị các thiết bị dự phòng như bơm, máy thổi khí,...nhằm đảm bảo có thiết bị thay thế ngay nếu thiết bị đang sử dụng gặp trục trặc.

- Khi phát hiện sự cố của hệ thống xử lý nước thải, dừng ngay việc xả nước thải ra ngoài môi trường, nước thải được lưu chứa tạm thời tại các bể trong hệ thống để tiến hành khắc phục, sửa chữa. Sau khi sửa chữa và khắc phục xong, nước thải từ các bể lưu chứa được bơm lại bể gom để tiếp tục quy trình xử lý.

- Khi sự cố của hệ thống xử lý nước thải không thể khắc phục và không

còn khả năng lưu chứa tại các bể tại hệ thống, Công ty hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý trong thời gian khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ do các hệ thống xử lý nước thải của cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường thành phần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh của cơ sở, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.3.3 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của cơ sở.

3.4. Trong quá trình xả thải vào mương thoát nước chung của xã Minh Đức, xã Quang Khải nằm phía Tây Bắc của cơ sở, nếu có sự cố bất thường ảnh hưởng xấu tới chất lượng nước mương, chủ cơ sở phải báo cáo kịp thời về UBND tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND xã Minh Đức, UBND xã Quang Khải.

3.5. Trong trường hợp công suất, công nghệ của các hệ thống xử lý nước thải không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng, thành phần, tính chất nước thải phát sinh, Công ty có trách nhiệm cải tạo, nâng công suất của hệ thống xử lý nước thải và hoàn thiện các thủ tục về môi trường theo quy định.

3.6. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục II

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

1.1. Nguồn phát sinh khí thải của giai đoạn 1

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền ép nhựa.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình làm sạch bề mặt trước khi sơn tĩnh điện (làm sạch bề mặt kim loại bằng cách sử dụng nước để phun rửa sau đó sấy khô bằng khí nóng).
- Nguồn số 3: Bụi phát sinh từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 1.
- Nguồn số 4: Bụi phát sinh từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 2.
- Nguồn số 5: Bụi phát sinh từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 3.
- Nguồn số 6: Bụi phát sinh từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 4.
- Nguồn số 7: Bụi phát sinh từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 5.
- Nguồn số 8: Bụi phát sinh từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 6.
- Nguồn số 9: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền phun sơn số 1.
- Nguồn số 10: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền phun sơn số 2.
- Nguồn số 11: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền phun sơn số 3.
- Nguồn số 12: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền phun sơn số 4.
- Nguồn số 13: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền phun sơn số 5.
- Nguồn số 14: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền phun sơn số 6.
- Nguồn số 15: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền phun sơn số 7.

1.2. Nguồn phát sinh khí thải của giai đoạn 2

- Nguồn số 16: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn mẫu.
- Nguồn số 17: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 1.
- Nguồn số 18: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 2.
- Nguồn số 19: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 3.
- Nguồn số 20: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 4.
- Nguồn số 21: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 5.
- Nguồn số 22: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 6.

- Nguồn số 23: Bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 7.
- Nguồn số 24: Bụi từ dây chuyền nghiền bavia nhựa.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải: 24 dòng bụi, khí thải sau 24 hệ thống xử lý bụi, khí thải của 24 nguồn thải nêu trên, cụ thể:

2.1. Dòng khí thải

- Giai đoạn 1 gồm 15 dòng thải (từ dòng số 1 đến dòng số 15), cụ thể :
 - + Dòng số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền ép nhựa.
 - + Dòng số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền làm sạch bề mặt sơn tĩnh điện.
 - + Dòng số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 1.
 - + Dòng số 04: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 2.
 - + Dòng số 05: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 3.
 - + Dòng số 06: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 4.
 - + Dòng số 07: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 5.
 - + Dòng số 08: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền sơn tĩnh điện số 6.
 - + Dòng số 09: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền khu vực phun sơn số 1.
 - + Dòng số 10: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền khu vực phun sơn số 2.
 - + Dòng số 11: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ vực khu vực phun sơn số 3.
 - + Dòng số 12: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền phun sơn số 4.
 - + Dòng số 13: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền phun sơn số 5.
 - + Dòng số 14: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền phun sơn số 6.
 - + Dòng số 15: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền phun sơn số 7.
- Giai đoạn 2 gồm 09 dòng thải (từ dòng số 16 đến dòng số 24)

+ Dòng số 16: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn mẫu.

+ Dòng số 17: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 1.

+ Dòng số 18: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 2.

+ Dòng số 19: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 3.

+ Dòng số 20: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 4.

+ Dòng số 21: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 5.

+ Dòng số 22: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 6.

+ Dòng số 23: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi từ dây chuyền sơn hàng loạt số 7.

+ Dòng số 24: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi từ dây chuyền nghiền bavia nhựa.

2.1. Vị trí xả khí thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3°)

- Tọa độ xả thải dòng số 1: $X(m) = 2300526$; $Y(m) = 591613$.

- Tọa độ xả thải dòng số 2: $X(m) = 2300712$; $Y(m) = 591727$.

- Tọa độ xả thải dòng số 3: $X(m) = 2300647$; $Y(m) = 591628$.

- Tọa độ xả thải dòng số 4: $X(m) = 2300651$; $Y(m) = 591629$.

- Tọa độ xả thải dòng số 5: $X(m) = 2300657$; $Y(m) = 591631$.

- Tọa độ xả thải dòng số 6: $X(m) = 2300660$; $Y(m) = 591630$.

- Tọa độ xả thải dòng số 7: $X(m) = 2300704$; $Y(m) = 591725$.

- Tọa độ xả thải dòng số 8: $X(m) = 2300710$; $Y(m) = 591728$.

- Tọa độ xả thải dòng số 9: $X(m) = 2300643$; $Y(m) = 591743$.

- Tọa độ xả thải dòng số 10: $X(m) = 2300647$; $Y(m) = 591730$.

- Tọa độ xả thải dòng số 11: $X(m) = 2300645$; $Y(m) = 591724$.

- Tọa độ xả thải dòng số 12: $X(m) = 2300646$; $Y(m) = 591718$.

- Tọa độ xả thải dòng số 13: $X(m) = 2300645$; $Y(m) = 591698$.

- Tọa độ xả thải dòng số 14: $X(m) = 2300647$; $Y(m) = 591700$.

- Tọa độ xả thải dòng số 15: $X(m) = 2300647$; $Y(m) = 591685$.

- Tọa độ xả thải dòng số 16: X(m) = 2300831; Y(m) = 591730.
- Tọa độ xả thải dòng số 17: X(m) = 2300727; Y(m) = 591860.
- Tọa độ xả thải dòng số 18: X(m) = 2300733; Y(m) = 591854.
- Tọa độ xả thải dòng số 19: X(m) = 2300754; Y(m) = 591832.
- Tọa độ xả thải dòng số 20: X(m) = 2300752; Y(m) = 591829.
- Tọa độ xả thải dòng số 21: X(m) = 2300750; Y(m) = 591811.
- Tọa độ xả thải dòng số 22: X(m) = 2300751; Y(m) = 591809.
- Tọa độ xả thải dòng số 23: X(m) = 2300751; Y(m) = 591807.
- Tọa độ xả thải dòng số 24: X(m) = 2300753; Y(m) = 591808.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

- Lưu lượng xả thải tối đa: 94.000 m³/h, trong đó:
 - + Từ dòng số 1 đến dòng số 23: lưu lượng xả thải tối đa mỗi dòng là 4.000 m³/h.
 - + Dòng số 24: lưu lượng xả tối đa là 2.000 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải gián đoạn (8h-16h)/24h.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, với $K_p=0,9$, $K_v=1,2$); QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Đối với dòng từ số 9 đến số 23				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216 ⁽¹⁾	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾	01 năm/lần	
3	n-Butyl axetat	mg/Nm ³	950 ⁽²⁾		
4	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽²⁾		
5	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
II	Đối với dòng từ số 2 đến số 8 và dòng số 24				
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216 ⁽¹⁾	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
III	Đối với dòng số 1				

1	Bụi tổng	mg/Nm ³	216 ⁽¹⁾	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng
2	Styren	mg/Nm ³	100 ⁽²⁾	01 năm/lần	
3	Vinylclorua	mg/Nm ³	20 ⁽²⁾		

Ghi chú:

- ⁽¹⁾: Giới hạn cho phép theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, giá trị C_{max} với $K_p=0,9$, $K_v=1,2$).

- ⁽²⁾: Giới hạn cho phép theo QCVN 20:2009/BTNMT.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

1.1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải của giai đoạn 1

- Bụi phát sinh từ 06 dây chuyền phun sơn tĩnh điện khô (từ nguồn số 03 đến nguồn số 08) được thu về 06 hệ thống xử lý bụi (lọc bụi túi) riêng sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Bụi, khí thải phát sinh từ dây chuyền ép nhựa (nguồn số 01); 07 dây chuyền phun sơn (từ nguồn số 09 đến số 15) và dây chuyền làm sạch bề mặt trước sơn tĩnh điện (nguồn số 02) được thu gom về 09 hệ thống xử lý bụi, khí thải riêng sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí.

1.1.2. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải của giai đoạn 2

- Bụi, hơi dung môi phát sinh từ dây chuyền sơn hàng mẫu và sơn hàng loạt (từ nguồn số 16 đến số 23) được thu gom về 08 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi riêng sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí.

- Bụi từ dây chuyền nghiền bavia nhựa (nguồn số 24) được thu gom về hệ thống xử lý bụi (bể nước hấp thụ) sau đó thải ra môi trường qua ống thoát khí.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi từ dây chuyền sơn tĩnh điện (giai đoạn 1)

Đã lắp đặt 06 hệ thống xử lý bụi tương ứng với 06 dây chuyền sơn tĩnh điện có quy trình công nghệ và thông số kỹ thuật như nhau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi từ dây chuyền sơn tĩnh điện → Quạt hút → Bộ lọc túi vải → Ống thoát khí → Môi trường.

- Công suất thiết kế của mỗi hệ thống: 4.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống:
- + 01 quạt hút lưu lượng gió 4.000 m³/h.
- + 01 bộ lọc túi gồm 12 túi lọc, kích thước mỗi túi: 1.500 mm x 500 mm.
- + 01 ống thoát khí bằng thép không gỉ, đường kính D500 mm, cao 10 m.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền ép nhựa; dây chuyền phun sơn và dây chuyền làm sạch bề mặt trước sơn tĩnh điện (giai đoạn 1)

Đã lắp đặt 09 hệ thống xử lý bụi, khí thải tương ứng với dây chuyền ép nhựa (01 hệ thống), 07 dây chuyền phun sơn (07 hệ thống) và dây chuyền làm sạch bề mặt sơn tĩnh điện (01 hệ thống) có quy trình công nghệ và thông số kỹ thuật như nhau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Tháp dập bụi bằng nước → Bông hút ẩm, than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế của mỗi hệ thống: 4.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống:

+ 01 tháp hấp thụ thể tích 4,8 m³, kích thước 1,2 m x 1 m x 4 m.

+ 01 quạt hút lưu lượng gió 4.000 m³/h.

+ 01 bể chứa nước thể tích 0,125 m³, kích thước 0,8 m x 0,4 m x 0,4 m.

+ 01 ống thoát khí bằng thép không gỉ, đường kính D500 mm, cao 10 m.

+ 01 máy bơm nước, lưu lượng 150 lít/phút.

+ 01 hộp bằng sắt kích thước 1,2 m x 1,2 m chứa bông hút ẩm dày 5 cm, than hoạt tính dày 10 cm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, tần suất thay 6 tháng/lần, khối lượng thay 150 kg/tháp/lần thay. Bông hút ẩm, tần suất thay 01 tháng/lần.

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền sơn mẫu và dây chuyền sơn hàng loạt (giai đoạn 2)

Đã lắp đặt 08 hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi tương ứng dây chuyền sơn mẫu (01 hệ thống), 07 dây chuyền sơn hàng loạt (07 hệ thống) có quy trình công nghệ và thông số kỹ thuật như nhau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, hơi dung môi → Tháp dập bụi bằng nước → Quạt hút → Bông hút ẩm, than hoạt tính → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế của mỗi hệ thống: 4.000 m³/h.

- Thông số kỹ thuật của mỗi hệ thống:

+ Tháp hấp thụ thể tích 3,84 m³, kích thước 1,2 m x 1 m x 3,2 m.

+ 02 quạt (mắc nối tiếp) lưu lượng gió 4.000 m³/h/quạt.

+ 01 bể chứa nước thể tích 0,125 m³, kích thước 0,8 m x 0,4 m x 0,4 m.

- + 01 ống thoát khí bằng thép không gỉ, đường kính D500 mm, cao 8 m.
- + 01 máy bơm nước, lưu lượng 150 lít/phút.
- + 01 hộp bằng sắt kích thước 1,2 m x 1,2 m chứa bông hút âm dày 5 cm, than hoạt tính dày 10 cm.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính, tần suất thay 6 tháng/lần, khối lượng thay 150 kg/tháp/lần thay. Bông hút âm, tần suất thay 01 tháng/lần.

1.2.4. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải từ dây chuyền nghiền nhựa (giai đoạn 2)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi → Tháp dập bụi bằng nước → Quạt hút → Ống thoát khí.
- Công suất thiết kế: 2.000 m³/h.
- Thông số kỹ thuật của hệ thống:
 - + 01 tháp hấp thụ thể tích 3,84 m³, kích thước 1,2 m x 1 m x 3,2 m.
 - + 01 quạt hút lưu lượng 2.000 m³/h.
 - + 01 bể nước thể tích 0,224 m³, kích thước 0,8 m x 0,7 m x 0,4 m.
 - + 01 bơm nước lưu lượng 150 lít/phút.
 - + 01 ống thoát khí bằng thép hình vuông D400 mm, cao 12 m.
- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Phương án phòng ngừa:
 - + Vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình đã được xây dựng.
 - + Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.
 - + Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ 01 năm/lần.
 - + Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị lọc bụi, quạt hút.
 - + Trang bị các thiết bị dự phòng như máy bơm, quạt hút, túi lọc bụi để đảm bảo có thiết bị thay thế ngay khi thiết bị đang sử dụng gặp sự cố.
- Phương án khắc phục sự cố:
 - + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố, dừng ngay hoạt động của dây chuyền gặp sự cố.

+ Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.

+ Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).

+ Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).

+ Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định tại khoản 4 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ do các hệ thống xử lý bụi, khí thải của cơ sở đã được cấp giấy phép môi trường thành phần.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành thường xuyên, hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.3. Thay thế than hoạt tính và bông hút ẩm của hệ thống xử lý khí thải đúng tần suất cam kết.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục III

ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND

ngày tháng năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực ép nhựa (nhà số 1 trên mặt bằng tổng thể - Giai đoạn 1).
- Nguồn số 02: Khu vực phun sơn (nhà số 2 trên mặt bằng tổng thể - Giai đoạn 1).
- Nguồn số 03: Khu vực lắp ráp (nhà số 3 trên mặt bằng tổng thể - Giai đoạn 1).
- Nguồn số 04: Khu vực Trạm xử lý nước thải (số 16 trên mặt bằng tổng thể - Giai đoạn 1)
- Nguồn số 05: Khu vực nghiền nhựa (nhà số 1 trên mặt bằng tổng thể - Giai đoạn 2).
- Nguồn số 06: Khu vực phun sơn (nhà số 2 trên mặt bằng tổng thể - Giai đoạn 2).
- Nguồn số 07: Khu vực lắp ráp (nhà số 3 trên mặt bằng tổng thể - Giai đoạn 2).
- Nguồn số 08: Khu vực máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Theo hệ tọa độ VN 2.000, kinh tuyến trực 105°30', múi chiều 3°.

- Tọa độ đại diện nguồn số 01: X(m) = 2300658; Y(m) = 591716.
- Tọa độ đại diện nguồn số 02: X(m) = 2300609; Y(m) = 591679.
- Tọa độ đại diện nguồn số 03: X(m) = 2300554; Y(m) = 591647.
- Tọa độ đại diện nguồn số 04: X(m) = 2300729; Y(m) = 591721.
- Tọa độ đại diện nguồn số 05: X(m) = 2300844; Y(m) = 591842.
- Tọa độ đại diện nguồn số 06: X(m) = 2300797; Y(m) = 591808.
- Tọa độ đại diện nguồn số 07: X(m) = 2300742; Y(m) = 591779.
- Tọa độ đại diện nguồn số 08: X(m) = 2300702; Y(m) = 591768.

3. Tiếng ồn, độ rung

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN

27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn

TT	Giới hạn tối đa cho phép về tiếng ồn, dBA		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ ÷ 21 giờ	Từ 21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	6 giờ ÷ 21 giờ	21 giờ ÷ 6 giờ		
1	70	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Định kỳ bảo trì, bảo dưỡng đối với các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.
- Nền nhà xưởng được gia cố chắc chắn, sử dụng các đệm lót bằng cao su.
- Bảo dưỡng thay thế phụ tùng thiết bị đúng thông số của nhà sản xuất.
- Công nhân làm việc được trang bị đầy đủ các thiết bị và dụng cụ chống ồn cá nhân (mũ, chụm bịt tai, găng tay, ủng, quần áo lao động...).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A phụ lục này.

2.2. Nâng cấp, thay thế các máy móc, thiết bị (khi xuống cấp) có phát sinh tiếng ồn, độ rung lớn bằng các máy móc, thiết bị hiện đại để giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đến môi trường xung quanh, đảm bảo đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật môi trường quy định.

Phụ lục III

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên

TT	Tên chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Cặn sơn, sơn thải có dung môi hữu cơ, cặn lắng của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi	Rắn	08 01 01	KS	82.853
2	Mực in thải	Lỏng	08 02 01	KS	665
3	Hộp mực in thải	Rắn	08 02 04	KS	19
4	Chất thải y tế	Rắn	13 01 01	NH	6
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	16 01 06	NH	48
6	Các linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử (bóng đèn led, tắc te, bóng lưu điện)	Rắn	16 01 13	NH	6
7	Dầu động cơ, hộp số bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	NH	5.669
8	Dầu thủy lực tổng hợp thải	Lỏng	17 01 06	NH	3.920
9	Bao bì mềm thải dính nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 01 01	KS	3.714
10	Bao bì cứng thải bằng kim loại dính nhiễm thành phần nguy hại (dung môi, sơn)	Rắn	18 01 02	KS	31.240
11	Bao bì cứng thải bằng nhựa dính nhiễm thành phần nguy hại (dung môi, sơn)	Rắn	18 01 03	KS	3.124
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	KS	4.148

13	Vật liệu làm sạch môi hàn như búi sắt, bọt biển	Rắn	07 03 10	KS	58
14	Nước thải dính dầu từ máy nén khí	Lỏng	19 10 01	KS	12
15	Pin, ắc quy chì thải	Rắn	19 06 01	NH	6
16	Than hoạt tính đã qua sử dụng	Rắn	12 01 04	NH	5.100
17	Bùn từ HTXLNT sản xuất	Bùn	12 06 05	KS	20.000
Tổng					160.588

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Loại chất thải	Trạng thái	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Các chi tiết nhựa hỏng, khay nhựa, sản phẩm hỏng	Rắn	18 01 06	113.316
2	Vỏ thùng carton, mẫu miếng dính, lõi băng dính (băng giấy)	Rắn	18 01 05	76.574
3	Bao bì đựng nguyên liệu	Rắn	18 01 11	32.003
4	Giẻ lau sạch, găng tay silicon	Rắn	18 02 02	2.747
5	Bùn cặn từ HTXLNT sinh hoạt, hồ ga, bể tự hoại	Lỏng	12 06 10 12 06 13	100.000
Tổng				324.640

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 546,0 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn thông thường

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 19 thùng chứa bằng nhựa HDPE dung tích 120 lít để thu gom chất thải nguy hại tại các xưởng sản xuất. Trên mỗi thùng có kí hiệu cảnh báo, hình ảnh và tên các loại chất thải nguy hại.

- Khu lưu chứa chất thải nguy hại: Kho chứa chất thải nguy hại phía Nam của nhà máy (liền thân với kho chứa chất thải rắn thông thường và kho chứa chất thải rắn sinh hoạt).

+ Diện tích kho chứa: 70 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Tường xây gạch; nền bê tông chống thấm, mặt sàn kín khít, không bị thấm thấu; mái lợp tôn; có rãnh thu gom và hố thu chất thải lỏng khi bị tràn đổ và biển cảnh báo chất thải nguy hại, thiết bị phòng cháy chữa cháy, thùng cát.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 20 thùng đựng rác bằng nhựa HDPE loại 500 lít đặt tại xưởng và 05 xe đẩy.

- Khu lưu chứa: Kho chứa chất thải sản xuất thông thường diện tích 150 m² nền bê tông chống thấm, mái lợp tôn, có lắp đặt biển kho chứa chất thải rắn thông thường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 38 thùng chứa loại có dung tích 120 lít đặt tại các nhà xưởng, khu vực nhà bếp, nhà xe và các tuyến giao thông nội bộ để thu gom rác thải sinh hoạt.

- Khu lưu chứa: Kho chứa chất thải sinh hoạt có diện tích 50 m³, mái lợp tôn, nền láng bê tông chống thấm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, tràn dầu và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

Phụ lục V

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND
ngày tháng 4 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị chức năng theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Chấp hành nghiêm chỉnh các yêu cầu của Cơ quan chức năng về bảo vệ môi trường.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.